Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8432.41.00

Mã HS	8432.41.00
Mô tả hàng hóa	Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao / - Máy rải phân hữu cơ và máy rắc phân bón: / - - Máy rải phân hữu cơ
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 17:11:13
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84324100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13725
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13725
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13725
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13029
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12970
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12970
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12970
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12970
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12970
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12970
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13024
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13024

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13024
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13024
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13024
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13024
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13025
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13025
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13025
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13025
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13025
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13025
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13028
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12976
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F12984
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G12984
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H12984
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I12984
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J12984
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K12984
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13015
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13015
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13015
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13015
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13015
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13015
VCFTA	2022	2022	5	VC!D13064
VCFTA	2023	2023	5	VC!E13064

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13064
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13064
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13064
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13064
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13047
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13047
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13047
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13047
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13047
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13047
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13047
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13047
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13047
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13047
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13047
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13047
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D13062
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E13062
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F13062
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13062
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13062
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13062
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D13061
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E13061
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F13061
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13061

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13061
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13061
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13041
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13041
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13041
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13041
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13041
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13041
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13041
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13049
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13049
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13049
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13049
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13049
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13049
RCEP B	2022	2022	0	B!D13049
RCEP B	2023	2023	0	B!E13049
RCEP B	2024	2024	0	B!F13049
RCEP B	2025	2025	0	B!G13049
RCEP B	2026	2026	0	B!H13049
RCEP B	2027	2027	0	B!I13049
RCEP C	2022	2022	0	C!D13049
RCEP C	2023	2023	0	C!E13049
RCEP C	2024	2024	0	C!F13049
RCEP C	2025	2025	0	C!G13049
RCEP C	2026	2026	0	C!H13049

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I13049
RCEP D	2022	2022	0	D!D13048
RCEP D	2023	2023	0	D!E13048
RCEP D	2024	2024	0	D!F13048
RCEP D	2025	2025	0	D!G13048
RCEP D	2026	2026	0	D!H13048
RCEP D	2027	2027	0	D!I13048
RCEP E	2022	2022	0	E!D13052
RCEP E	2023	2023	0	E!E13052
RCEP E	2024	2024	0	E!F13052
RCEP E	2025	2025	0	E!G13052
RCEP E	2026	2026	0	E!H13052
RCEP E	2027	2027	0	E!I13052
RCEP F	2022	2022	0	F!D13049
RCEP F	2023	2023	0	F!E13049
RCEP F	2024	2024	0	F!F13049
RCEP F	2025	2025	0	F!G13049
RCEP F	2026	2026	0	F!H13049
RCEP F	2027	2027	0	F!I13049
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F12103
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G12103
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H12103
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I12103

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8432.41.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 8432.41.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13725), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.